

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TRÀ VINH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST  
Ngày: 29/01/2021  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thảo Nguyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lâm Hoàng Việt.

Ông Lê Văn Cao.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2019/TLST-DS, ngày 12 tháng 11 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-DS ngày 12/01/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.**

Địa chỉ trụ sở chính: Tháp B, số CE Hàng V, Phường Lý Thái T, Quận Hoàn K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ: Ông Phan Đức T, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Ủy quyền cho ông Phạm Ngọc L, Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T, tham gia tố tụng theo Quyết định ủy quyền số 804/QĐ-BIDV ngày 22/8/2019.

Ông Phạm Ngọc L ủy quyền cho ông Lê Thanh H, sinh năm 1982; chức vụ: Cán bộ quản lý khách hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T, tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 03/9/2019. (ông H có mặt)

Địa chỉ chi nhánh: Số 0B2, Đường Lê Thánh T, Khóm C, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: 1/ Ông **Nguyễn Hải P**, sinh năm 1982. (vắng mặt)  
2/ Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1983. (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Số FD/AF Đường Lý Thường K, Khóm C, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (nay là Khóm A, Phường D, thành phố Trà Vinh)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- 1/ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1955. (vắng mặt)  
2/ Bà **Nguyễn Thị Hải V**, sinh năm 1985. (vắng mặt)  
3/ Anh **Nguyễn Duy K**, sinh năm 1996. (vắng mặt)  
4/ Chị **Nguyễn Mai Yến N**, sinh năm 2004. (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Số FD/À Đường Lý Thường K, Khóm A, Phường D, thành phố Trà V, tỉnh Trà Vinh.
- 5/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988. (có mặt)  
Địa chỉ: Ấp Ki, xã Hùng H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh.  
Địa chỉ nơi làm việc: Số 0B2, Đường Lê Thánh T, Khóm C, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
- 6/ Bà **Thạch Thị P**, sinh năm 1975. (vắng mặt)  
7/ Anh **Trần Tuấn V**, sinh năm 1990. (có đơn xét xử vắng mặt)  
8/ Chị **Trần Thị Phương L**, sinh năm 2001. (có đơn xét xử vắng mặt)  
9/ Chị **Trần Thị Phương T**, sinh năm 2005. (vắng mặt)  
Cùng địa chỉ: Số AAF, Khóm G, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
- 10/ Bà **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1951. (có đơn xét xử vắng mặt)  
Địa chỉ: Khóm 2, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- 11/ **Công ty TNHH Một thành viên T**. (có đơn xét xử vắng mặt)  
Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Thị Song L, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên T.  
Địa chỉ trụ sở: Số DHI Đường Nguyễn Chí T, Khóm C, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của ông Lê Thanh H là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

1/ Ngày 27/01/2016 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký với Ông Nguyễn Hải P hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD. Số tiền vay 120.000.000 đồng, mục đích ông P vay tiền để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 27/01/2016 đến ngày 27/01/2017), thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngày 24/01/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký với Ông Nguyễn Hải P phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD, điều chỉnh số tiền vay từ 120.000.000 đồng xuống còn 100.000.000 đồng, mục đích ông P vay tiền để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 27/01/2017 đến ngày 27/01/2018), thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngày 30/6/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký với Ông Nguyễn Hải P hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD, Ngân hàng đồng ý giải ngân cho ông P vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn cho vay 06 tháng (từ ngày 30/6/2017 đến

ngày 30/12/2017) lãi suất trong hạn là 7%/năm, áp dụng đến ngày 30/9/2017, sau đó điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của B Trà Vinh tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả.

Để đảm bảo cho khoản vay trên Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã dùng tài sản thế chấp cho ngân hàng gồm:

- Xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/8252989/HĐBĐ ngày 27/01/2016 và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017.

2/ Ngày 08/9/2016 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký với Ông Nguyễn Hải P hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD cụ thể như sau: Số tiền cho vay là 300.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 08/9/2016 đến 08/9/2017). Lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, áp dụng thả nổi được điều chỉnh khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng và khách hàng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 24/01/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký với ông Nguyễn Hải P phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD. Điều chỉnh số tiền vay từ 300.000.000 đồng lên 500.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 08/9/2016 đến 08/9/2017). Lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, áp dụng thả nổi được điều chỉnh khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng và khách hàng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo cho khoản vay trên Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã dùng tài sản thế chấp cho ngân hàng gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 82,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 374, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Khóm C, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Khóm A, Phường D, thành phố Trà Vinh). Và tài sản gắn liền với đất là quyền sở hữu nhà ở số 848422923600353 do Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh cấp ngày 14/7/2006. Cụ thể: diện tích sàn 72,7m<sup>2</sup>, kết cấu nhà: tường gạch, khung BTCT, sàn gỗ+BTCT, mái tôn, nền gạch bông, số tầng: 02 tầng. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2016/8252989/HĐBĐ ngày 08/9/2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017.

Trong quá trình vay vốn, ông P và bà Y không có trả vốn gốc, chỉ trả được số tiền lãi cho Ngân hàng 2.378.082 đồng.

Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã vi phạm hợp đồng tín dụng. Nay, ông Lê Thanh H đại diện cho Ngân hàng, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền vay vốn gốc là 658.883.698 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 29/01/2021 gồm lãi trong hạn là 151.126.069 đồng và lãi quá hạn 73.533.907 đồng. Yêu cầu Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ. Nếu Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y không trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản mà ông P và bà Y đã thế chấp để thu hồi nợ.

Đối với tài sản thế chấp là xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX, giữa ngân hàng và ông P, bà Y có làm hợp đồng thế chấp hợp pháp và có đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, giao dịch giữa ông P, bà Y với người thứ 3 là giao dịch không hợp pháp. Yêu cầu Tòa án ưu tiên phát mãi tài sản để đảm bảo cho ngân hàng được thu hồi nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y vắng mặt nhưng căn cứ vào bản tự khai ngày 01/11/2019, các biên bản lấy lời khai ngày 28/11/2019, ngày 14/8/2020, ông P và bà Y có lời trình bày như sau: Ông P và bà Y thừa nhận có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T các thỏa thuận vay mà đại diện cho nguyên đơn trình bày. Đối với hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017, số tiền vay vốn gốc là 500.000.000 đồng, ông P, bà Y đồng ý trả số tiền vay vốn gốc, lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng trên và đồng ý cho phát mãi tài sản thế chấp là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

Đối với hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017, số tiền vay vốn gốc là 100.000.000 đồng. Ông P, bà Y thừa nhận có vay số tiền 100.000.000 đồng và có thế chấp tài sản là ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX. Tuy nhiên, trong quá trình vay vốn, ông P khai vợ chồng ông có thỏa thuận bán xe ô tô tải cho ông Nguyễn Văn T với số tiền 140.000.000 đồng, ông T là nhân viên ngân hàng nói với ông P, bán xe cho ông T đi để lấy tiền trả gốc, lãi cho ngân hàng, còn lại bao nhiêu thì để làm ăn. Ông P thống nhất và đã ký hợp đồng bán xe cho ông T, ông P thỏa thuận với ông T trả tiền gốc, lãi cho ngân hàng, còn 40.000.000 ông P nhận lại để làm ăn. Vì vậy ông P cứ nghĩ là đã trả xong khoản nợ vay 100.000.000 đồng. Còn bà Nguyễn Thị Y khai, vợ chồng bà có bán xe cho ông Trần Thanh T2, sinh năm 1975 (bệnh chết 28/12/2019); địa chỉ: Số AAF, Khóm G, Phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, khi bán xe cho ông T2 (chỉ thỏa thuận bằng miệng), vợ chồng bà Y có nói là chiếc xe đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T vay 100.000.000 đồng. Ông T2 đưa thêm cho vợ chồng bà 20.000.000 đồng coi như là vợ chồng bà Y sang khoản nợ đang vay ngân hàng cho ông T2, ông T2 có nghĩa vụ trả nợ ngân hàng và ông T2 được sử dụng chiếc xe. Số tiền 20.000.000 đồng ông T2 đưa cho vợ chồng bà Y nhiều lần (có khi vài trăm ngàn, có khi vài triệu). Việc thỏa thuận này có ông Nguyễn Văn T là nhân viên của ngân hàng biết. Khi ông T2 không đóng lãi cho ông T đúng hạn, nên ông T có yêu cầu ông T2 bán xe lại ông T đi rồi khoản nợ vay 100.000.000 đồng và tiền lãi mà vợ chồng bà đang vay, ông T chịu trả hết. Ông P, bà Y có lên Văn Phòng công chứng ký hợp đồng bán xe, nhưng không làm thủ tục được vì chiếc xe tải đã được đăng ký giao dịch bảo đảm, là tài sản thế chấp của ngân hàng. Vì vậy, khoản vay 100.000.000 đồng, vợ chồng bà không còn trách nhiệm gì nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày và có yêu cầu như sau:

Năm 2017, ông Trần Thanh T2 gặp ông Nguyễn Văn T và báo cho ông T biết là đã mua chiếc xe tải VEAM biển số 84C-017.XX của ông Nguyễn Hải P trị giá 140.000.000 đồng. Ông T2 tự nguyện đứng ra nhận khoản nợ 100.000.000 đồng mà ông P đang vay tại Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh T. Đồng thời đưa lại cho ông P số tiền chênh lệch 40.000.000 đồng và sử dụng chiếc xe tải nêu trên. Vào cuối năm 2017 ông T2 không có khả năng trả nợ số tiền 100.000.000 đồng cho ngân hàng và muốn bán từng phần của chiếc xe nhưng ông T đã ngăn cản vì ông T biết xe này đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh T. Ông T là cán bộ tín dụng của ngân hàng và muốn bảo vệ tài sản cho ngân hàng, ông T đề nghị ông T2 không bán xác xe, đồng thời vận động ông T2 đưa tài sản thế chấp vào bãi xe để giữ. Ông T2 và ông P có quyền kêu bán xe nếu có người đồng ý mua và hoàn thành nghĩa vụ nợ vay với ngân hàng. Nhưng để ông T2 đồng ý thì ông T đã đưa cho ông T2 số tiền 3.000.000 đồng và ông T có thông báo cho vợ chồng ông P biết. Nhưng vợ chồng ông P và ông T2 không liên hệ nhận xe. Ông T có đến nhà ông T2 thì được biết là ông T2 đã chết. Hiện tại chiếc xe ô tô tải hiệu VEAM đang được gửi tại bãi xe thuộc Công ty TNHH Một thành viên T; địa chỉ: Số DHI Đường Nguyễn Chí T, Phường F, thành phố T. Việc thỏa thuận trên, người nhà ông T2 không biết gì hết, và số tiền 3.000.000 đồng ông T đã đưa cho ông T2, ông T không có yêu cầu gì về số tiền 3.000.000 đồng trong vụ án này.

Đối với chi phí gửi giữ xe tại bãi xe thuộc Công ty TNHH Một thành viên T tính từ ngày gửi đến ngày 19/11/2020, ông T đã trả chi phí gửi giữ là 7.600.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T không có yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí gửi xe trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Bé H là mẹ ruột của ông T2. Anh Trần Tuấn V và chị Trần Thị Phương L là con ruột của ông T2 có lời trình như sau: Bà Bé H, anh V, chị L đều không biết ông Nguyễn Hải P, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T là ai, và cũng không biết gì về sự việc thỏa thuận mua bán xe giữa ông T2 với ông P, bà Y, ông T. Nay ông T2 đã chết, bà Bé H, anh V, chị L không có yêu cầu gì trong vụ án này đối với chiếc xe ô tô tải và số tiền mà ông T2 đã giao cho vợ chồng ông P, bà Y.

Tại Biên bản làm việc ngày 19/11/2020, Bà Đỗ Thị Song L, Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên T trình bày: Vào ngày 05/3/2019, ông Nguyễn Văn T và một người đàn ông tên T có đến Bãi giữ xe thuộc Công ty TNHH Một thành viên T để gửi chiếc xe tải hiệu Veam, biển số 84C-017.XX. Hai bên không có làm hợp đồng gửi giữ tài sản, hình thức gửi xe tại bãi giữ xe là chỉ cần đem xe đến gửi, không cần xác định ai là chủ sở hữu của xe. Đến khi lấy xe chỉ cần nói đúng biển số xe, nhận đúng chìa khóa xe và thanh toán chi phí gửi xe thì bãi giữ xe cho nhận lấy xe, không cần phải đúng chủ sở hữu. Đối với việc gửi xe của ông T2, ông T thì thỏa thuận chi phí gửi xe là 400.000 đồng/tháng. Tính từ ngày gửi đến ngày 19/11/2020 ông T có trả chi phí gửi xe cho Công ty TNHH Một thành viên T với số tiền 7.600.000 đồng.

Bà Đỗ Thị Song L là người đại diện hợp pháp của công ty đồng ý giao chiếc xe tải hiệu Veam, biển số 84C-017.XX cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý khi có bản án của Tòa án. Đối với chi phí gửi giữ xe phát sinh kể từ ngày 20/11/2020 cho đến khi cơ quan có thẩm quyền đến xử lý chiếc xe hoặc chủ sở hữu

đến nhận xe lại thì phía công ty không tính nữa. Công ty TNHH Một thành viên T, không có yêu cầu gì trong vụ án này và cũng không có yêu cầu Tòa án đưa Công ty vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Hải V, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Mai Yên N, bà Thạch Thị P, chị Trần Thị Phương T vắng mặt nên không có lời trình bày.

*Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 4 Luật Thương mại, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng số nợ gốc và nợ lãi. Nếu ông P, bà Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản mà ông P, bà Y đã thế chấp để thu hồi nợ.

Đối với chi phí gửi giữ xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX tại bãi xe T thuộc Công ty TNHH Một thành viên T với số tiền 7.600.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu gì về số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T đã giao cho ông Trần Thanh T2. Ông T không có yêu cầu gì về số tiền 3.000.000 đồng trong vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền ông Trần Thanh T2 đã giao cho vợ chồng ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y. Các đương sự gồm bà Nguyễn Thị Bé H, anh Trần Tuấn V, chị Trần Thị Phương L là người thừa kế của ông Trần Thanh T2, không có yêu cầu gì về số tiền mà ông T2 đã giao cho ông P, bà Y. Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Dành cho các đương sự một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn

Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền còn nợ (bao gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và phần lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng) và xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký kết. Xét thấy, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Vụ án có bị đơn ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y cư trú tại Khóm A, Phường D, thành phố T, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh theo điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Hải P, bà Nguyễn Thị Y; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Hải V, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Mai Yên N, bà Thạch Thị P, chị Trần Thị Phương T, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt không có lý do. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé H, anh Trần Tuấn V, chị Trần Thị Phương L, Công ty TNHH Một thành viên T, do Bà Đỗ Thị Song L làm đại diện có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 29/01/2021 là 883.543.674 đồng. Trong đó: vốn gốc là 658.883.698 đồng, lãi trong hạn 151.126.069 đồng, lãi quá hạn 73.533.907 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đến khi ông P, bà Y trả hết số tiền còn nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y có ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T, cụ thể như sau:

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 với số tiền 500.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn là 8%/năm, áp dụng thả nổi được điều chỉnh khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng và khách hàng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp tiền gửi của bên vay đang ở trạng thái thấu chi thì số lãi đó sẽ tự động nhập vào dư nợ thấu chi và phải chịu lãi suất thấu chi như dư nợ thấu chi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016; phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017, với số tiền 100.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay 06 tháng (từ ngày 30/6/2017 đến ngày 30/12/2017) lãi suất trong hạn là 7%/năm áp dụng đến ngày 30/9/2017, sau đó điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của B Trà Vinh tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả.

Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T với ông Nguyễn Hải P. Căn cứ vào sự thừa nhận của ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y. Thể hiện, ngày 24/01/2017 ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y có vay của ngân hàng số tiền 500.000.000 đồng, ngày 30/6/2017 ông P, bà Y tiếp tục vay số tiền 100.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền vay. Như vậy, việc giao kết các hợp đồng nói trên là có thật, đều thể hiện ý chí tự nguyện của các bên giao kết hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật, nên các hợp đồng tín dụng trên là hợp pháp.

Bị đơn ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y cho rằng khoản vay 100.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016; phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017. Ông P, bà Y không còn trách nhiệm trả khoản nợ 100.000.000 đồng và lãi phát sinh cho ngân hàng. Vì ông P cho rằng, ông đã bán xe cho ông T giá 140.000.000 đồng và ông T trả gốc lãi cho ngân hàng, ông P nhận số tiền 40.000.000 đồng. Bà Y (vợ ông P) khai, vợ chồng bà đã sang khoản nợ này cho ông Trần Thanh T2 và đã chuyển giao chiếc xe tải cho ông T2 sử dụng, thỏa thuận này có ông Nguyễn Văn T (nhân viên Ngân hàng biết). Căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Văn T, ông T thừa nhận năm 2017 ông T2 có đến gặp ông T và báo với ông T là đã mua chiếc xe ô tô tải hiệu VEAM của vợ chồng ông P, bà Y với giá 140.000.000 đồng và ông T2 đồng ý nhận khoản nợ 100.000.000 đồng mà ông P đang vay tại Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh T. Đồng thời đưa lại cho ông P số tiền chênh lệch 40.000.000 đồng để sử dụng chiếc xe tải nêu trên. Khi ông T2 không có khả năng trả nợ số tiền 100.000.000 đồng cho ngân hàng và muốn bán từng phần của chiếc xe nhưng ông T đã ngăn cản vì ông T biết xe này đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T. Ông T là cán bộ tín dụng của ngân hàng và muốn bảo vệ tài sản cho ngân hàng, ông T đề nghị ông T2 không bán xác xe, đồng thời vận động ông T2 đưa xe vào bãi xe để giữ. Nhưng để ông T2 đồng ý thì ông T đã đưa cho ông T2 số tiền 3.000.000 đồng và ông T có thông báo cho vợ chồng ông P biết. Xét thấy, có sự mâu thuẫn trong lời khai giữa các đương sự, Tòa án đã mời các đương sự để đối chất làm rõ việc thỏa thuận bán xe (tài sản thế chấp), việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa ông P, bà Y, ông T2, ông T. Nhưng ông P và bà Y đều vắng mặt không có lý do và không có cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng có trong hồ sơ vụ án; lời khai của ông Lê Thanh H, đại diện cho nguyên đơn khẳng định phía Ngân hàng hoàn toàn không biết gì về thỏa thuận mua bán xe cũng như việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa ông P, bà Y, ông T, ông T2, và sự thỏa thuận đó không được phía Ngân hàng chấp nhận, sự thỏa thuận đó là trái pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc thỏa thuận mua bán xe giữa ông P, bà Y, ông T2, ông T chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có giao kết hợp đồng và giao dịch mua bán xe (tài sản thế chấp của ngân hàng) là không hợp pháp cũng như thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa vợ chồng ông P, bà Y sang ông T2, ông T chỉ là sự tự thỏa thuận giữa các bên, và sự thỏa thuận này không được bên có quyền (phía ngân hàng) đồng ý. Do đó, ông P, bà Y vẫn phải có trách nhiệm trả khoản vay 100.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số



01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016; phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017.

Đối với Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 với số tiền 500.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đều thừa nhận có vay và đồng ý trả nợ.

Từ những căn cứ trên, đủ cơ sở buộc ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 29/01/2021 là 883.543.674 đồng. Trong đó: vốn gốc là 658.883.698 đồng, lãi trong hạn 151.126.069 đồng, lãi quá hạn 73.533.907 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đến khi ông P, bà Y trả hết số tiền còn nợ, là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4] - Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ của các hợp đồng tín dụng nói trên. Bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Hải P và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh T có ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/8252989/HĐBĐ ngày 27/01/2016 và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2016/8252989/HĐBĐ ngày 08/9/2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX do ông Nguyễn Hải P đứng tên chủ sở hữu.

- Quyền sử dụng đất diện tích 82,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 374, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Khóm C, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Và tài sản gắn liền với đất là quyền sở hữu nhà ở số 848422923600353 do Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh cấp ngày 14/7/2006. Cụ thể: diện tích sàn 72,7m<sup>2</sup>, kết cấu nhà: tường gạch, khung BTCT, sàn gỗ+BTCT, mái tôn, nền gạch bông, số tầng: 02 tầng. Tại biên bản xem xét thẩm định chỗ ngày 27/5/2020, thể hiện trên thửa đất thế chấp có các tài sản gắn liền với đất như sau: Nhà chính, nhà phụ, không có cây trái, hoa màu trên đất. Ông P và bà Y đồng ý cho phát mãi tài sản thế chấp.

Xét, các hợp đồng thế chấp nói trên là hợp đồng được lập thành văn bản, các thỏa thuận trong hợp đồng thể hiện ý chí tự nguyện của các bên, hợp đồng được công chứng chứng thực và có đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp được nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y, nên hợp đồng hợp pháp. Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, tài sản thế chấp sẽ được xử lý để thu hồi nợ cho ngân hàng, là phù hợp với quy định tại Điều 299 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Đối với thỏa thuận mua bán xe ô tô tải hiệu VEAM biển số 84C-017.XX (tài sản thế chấp) giữa ông P, bà Y, ông T, ông T2 (các đương sự không có cung cấp tài liệu chứng cứ về thỏa thuận mua bán xe, chỉ thỏa thuận bằng miệng). Hội đồng xét xử thấy rằng, xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX là tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay 100.000.000 đồng, theo hợp đồng thế chấp tài sản số

02/2016/8252989/HĐBD ngày 27/01/2016 và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/8252989/HĐBD ngày 24/01/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh T với ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y. Sau đó, các đương sự lại tự thỏa thuận mua bán xe, không có sự đồng ý của Ngân hàng, nên sự thỏa thuận này là trái với quy định tại Điều 319 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Hải P, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T và các đồng thừa kế của ông Trần Thanh T2 không có yêu cầu Tòa án giải quyết về thỏa thuận mua bán xe. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền ông Trần Thanh T2 đã giao cho vợ chồng ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y. Do có mâu thuẫn trong lời khai giữa ông P, bà Y, ông T. Ông P thì cho rằng nhận 40.000.000 đồng từ ông T, nhưng ông T khẳng định không có giao cho ông P số tiền 40.000.000 đồng. Còn bà Y thì khai vợ chồng bà nhận từ ông T2 số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông P, bà Y vắng mặt trong các phiên hòa giải, đối chất nên không đối chất giữa ông P, ông T, bà Y được. Ông P, bà Y, ông T không có cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Các đương sự gồm bà Nguyễn Thị Bé H, anh Trần Tuấn V, chị Trần Thị Phương L là người thừa kế của ông Trần Thanh T2, không có yêu cầu gì về số tiền mà ông T2 đã giao cho ông P, bà Y. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Dành cho các đương sự một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với chi phí gửi giữ xe ô tô tải VEAM biển số 84C-017.XX tại Bãi xe T thuộc Công ty TNHH Một thành viên T với số tiền 7.600.000 đồng. Ông T không có yêu cầu gì về số tiền 7.600.000 đồng trong vụ án này. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng ông Nguyễn Văn T đã giao cho ông Trần Thanh T2. Ông T2 đã chết, ông T không có yêu cầu gì về số tiền 3.000.000 đồng trong vụ án này. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét lời đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại là 38.506.310 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại.

Căn cứ vào Điều 297, 299, 319, 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017, tính đến ngày 29/01/2021 là 749.982.030 đồng. Trong đó: vốn gốc 558.883.698 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 29/01/2021 là 191.098.332 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017, tính đến ngày 29/01/2021 là 133.561.644 đồng. Trong đó: vốn gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 29/01/2021 là 33.561.644 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/01/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017.

Trường hợp ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2016/8252989/HĐTD ngày 08/9/2016 và phụ lục hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2016/8252989/HĐTD ngày 27/01/2016, phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/8252989/HĐTD ngày 24/01/2017 và hợp đồng tín dụng cụ thể số 01.01/2017/8252989/HĐTD ngày 30/6/2017. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản mà ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y đã thế chấp, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2016/8252989/HĐBĐ ngày 08/9/2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 02/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/8252989/HĐBĐ ngày 27/01/2016 và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/8252989/HĐBĐ ngày 24/01/2017 để Ngân hàng thu hồi nợ vay.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hải P và Nguyễn Thị Yến phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng. Do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, nên buộc ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 800.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được nhận lại số tiền 200.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ còn thừa tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

**2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

Ông Nguyễn Hải P và bà Nguyễn Thị Y phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại là 38.506.310 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 16.810.000 đồng, tại biên lai thu số 0002670 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

**3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận***

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thảo Nguyên**